

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO HỢP NHẤT

6 THÁNG NĂM 2022

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

DVT: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.150.648.144.616	2.717.985.209.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	222.256.326.015	256.411.459.323
1. Tiền	111		222.256.326.015	256.411.459.323
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		831.011.330.653	986.697.886.694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.003.266.722.751	1.184.978.479.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.281.952.508	29.189.581.554
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	145.327.808.719	120.421.979.244
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.865.153.325)	(347.892.153.325)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.048.244.258.505	1.435.335.663.340
1. Hàng tồn kho	141		2.048.244.258.505	1.443.016.747.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(7.681.083.740)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.136.229.443	39.540.200.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	45.470.475.973	33.294.575.492
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.601.109.314	2.879.304.610
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	64.644.156	3.366.319.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.704.715.318.413	7.609.247.389.283
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.581.299.260	33.675.531.849
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	36.581.299.260	33.675.531.849
II. Tài sản cố định	220		1.272.711.857.193	1.326.965.677.885
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.226.344.891.709	1.276.502.217.213
- Nguyên giá	222		4.603.175.410.128	4.598.511.190.708
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.376.830.518.419)	(3.322.008.973.495)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46.366.965.484	50.463.460.672
- Nguyên giá	228		163.488.607.855	158.016.075.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.121.642.371)	(107.552.614.353)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	6.192.089.364.390	6.019.912.724.334
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.192.089.364.390	6.019.912.724.334
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	20.115.814.571	20.115.814.571
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.615.814.571	27.615.814.571
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		183.216.982.999	208.577.640.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	183.216.982.999	208.577.640.644
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.855.363.463.029	10.327.232.598.695
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	310		6.542.123.985.451	6.020.047.438.591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	1.459.317.064.257	1.232.939.844.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.247.966.062	1.997.619.228
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	22.247.849.509	45.420.514.753
4. Phải trả người lao động	314		112.187.556.666	223.233.194.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	1.763.528.029.758	1.604.814.674.871
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		226.636.360	95.075.757
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	356.189.901.098	333.634.940.553
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	2.769.565.949.425	2.532.612.690.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	23.546.856.143	21.106.856.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.066.176.173	24.192.027.319
II. Nợ dài hạn	330		2.288.146.364.394	2.258.257.588.453
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	315.378.053.044	253.511.546.978
7. Phải trả dài hạn khác	337		599.500.000	474.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.749.891.914.980	1.789.834.556.428
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	222.276.896.370	214.436.985.047
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.025.093.113.184	2.048.927.571.651
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.025.093.113.184	2.048.927.571.651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(180.176.359.594)	(121.870.798.610)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		315.583.096.434	281.179.616.909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280.666.977.681	159.330.029.106
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.916.118.753	121.849.587.803
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		19.818.609.105	19.750.986.113
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.855.363.463.029	10.327.232.598.695

0

Ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Nguyệt Anh



Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

TỔNG CÔNG THÉP VIỆT NAM -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng - Năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 T - NĂM 2022	6T - NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	6.922.705.170.494	6.551.574.703.343
2. Các khoản giảm trừ	02	VL2		2.057.422.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VL3	6.922.705.170.494	6.549.517.280.943
4. Giá vốn hàng bán	11	VL4	6.736.327.635.624	5.935.823.670.930
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		186.377.534.870	613.693.610.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL5	11.330.237.641	5.653.776.855
7. Chi phí tài chính	22	VL6	63.077.239.058	134.455.267.042
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		57.553.459.694	58.878.932.772
9. Chi phí bán hàng	25	VL9b	25.290.707.024	28.435.719.505
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL9a	48.517.007.497	323.470.410.149
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		60.822.818.932	132.985.990.172
12. Thu nhập khác	31	VL7	1.703.804.568	7.094.372.351
13. Chi phí khác	32	VL8	14.643.027.417	12.702.198.781
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-12.939.222.849	-5.607.826.430
15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47.883.596.083	127.378.163.742
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.899.854.338	24.311.551.714
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34.983.741.745	103.066.612.028
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		34.916.118.753	102.706.754.833
20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông ko kiểm soát	62		67.622.992	359.857.195
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		190	560

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN





Trần Nguyệt Anh

Hoàng Danh Sơn



TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng - Năm 2022

DN - báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II - NĂM 2022	QUÝ II - NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.189.544.920.571	3.543.354.196.452	6.922.705.170.494	6.551.574.703.343
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2				2.057.422.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	3.189.544.920.571	3.543.354.196.452	6.922.705.170.494	6.549.517.280.943
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.142.887.520.436	3.086.456.874.699	6.736.327.635.624	5.935.823.670.930
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.657.400.135	456.897.321.753	186.377.534.870	613.693.610.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.361.202.989	5.385.353.954	11.330.237.641	5.653.776.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	35.226.429.980	100.951.997.724	63.077.239.058	134.455.267.042
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		31.254.109.407	25.502.865.535	57.553.459.694	58.878.932.772
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty LD, LK	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	14.042.324.203	13.659.124.255	25.290.707.024	28.435.719.505
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	-11.496.830.664	275.238.721.188	48.517.007.497	323.470.410.149
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		19.246.679.605	72.432.832.540	60.822.818.932	132.985.990.172
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.195.845.307	5.644.971.004	1.703.804.568	7.094.372.351
13. Chi phí khác	32	VI.8	9.708.969.372	7.637.999.837	14.643.027.417	12.702.198.781
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-8.513.124.065	-1.993.028.833	-12.939.222.849	-5.607.826.430

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II - NĂM 2022	QUÝ II - NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2021
15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.733.555.540	70.439.803.707	47.883.596.083	127.378.163.742
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.946.466.955	11.709.664.117	12.899.854.338	24.311.551.714
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.787.088.585	58.730.139.590	34.983.741.745	103.066.612.028
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		5.992.801.961	58.470.194.810	34.916.118.753	102.706.754.833
20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông ko kiểm soát	62		-205.713.376	259.944.780	67.622.992	359.857.195
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		31	319	190	560

Ngày 13 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Trần Nguyệt Anh

Hoàng Danh Sơn

Trần Nguyệt Anh

Hoàng Danh Sơn

Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.883.596.083	127.378.163.742
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		68.720.170.989	71.380.636.761
03	- Các khoản dự phòng		2.571.827.583	259.618.593.168
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.420.968.063	(278.453.652)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.422.706.774)	(1.240.477.291)
06	- Chi phí lãi vay		57.553.459.694	58.878.932.772
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		178.727.315.638	515.737.395.500
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.108.777.394.639	(239.579.225.959)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(605.227.511.425)	(268.882.436.798)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(799.220.553.864)	402.673.711.682
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.957.583.012	6.246.361.640
13	- Tiền lãi vay đã trả		(56.379.004.110)	(59.043.959.383)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.463.781.449)	(15.939.377.644)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	586.759.890
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(91.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(172.828.557.559)	341.708.228.928
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.724.363.680)	(22.833.331.352)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		733.869.000	-
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		688.837.774	1.240.477.291

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
			VND	VND
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.301.656.906)	(21.592.854.061)
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.375.031.351.309	3.757.802.154.017
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.218.102.181.543)	(3.850.403.713.122)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.500.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		156.919.669.766	(92.601.559.105)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(34.210.544.699)	227.513.815.762
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		256.411.459.323	126.529.071.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		55.411.391	(136.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		222.256.326.015	354.042.750.993

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Danh Sơn

Ngày 13 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT 6 tháng - Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép ...
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phần mẽ	Thị trấn Giang Tiên TP TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau TP TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quặng zít Phú Thọ	Thị Trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán

- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mở, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống ...

* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/7/2014 đến 30/6/2015. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc tisco tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, Tisco sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2013 đến nay

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ		Đơn vị tính: VNĐ	
			Đầu năm	
- Tiền mặt		1.472.813.131		394.601.914
- Tiền gửi ngân hàng		220.783.512.884		256.016.857.409
Cộng		222.256.326.015		256.411.459.323

02- Các khoản đầu tư chính:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư dài hạn khác	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510

+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	4.591.247.414		4.591.247.414	4.591.247.414		4.591.247.414
Cộng	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái nguyên	39,66%	39,66%

* Công ty cổ phần luyện cán thép Gia Sàng có trụ sở tại Tỉnh Thái Nguyên. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2017. Hiện nay Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã ngừng hoạt động.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	P. Cam giá TP TN	6,47%	6,47%
+ Công ty Nasteelvina	P. Cam giá TP TN	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	P. Cam giá TP TN	4,34%	4,34%
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	P. Cam giá TP TN	0,90%	0,90%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh sơn, Phú thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí	Thái nguyên	2,62%	2,62%

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.003.266.722.751	1.184.978.479.221
Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%		
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty CP TM Thái Hưng	362.163.925.457	497.376.467.687
- Công ty CP thép Việt ý		
- Các khách hàng khác	186.282.869.551	232.782.083.791
b. Tr.đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.880.475.784	5.880.475.784
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784

*** Nợ xấu**

30/6/2022		01/01/2022	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
VND	VND	VND	VND

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.434.820.977	201.569.667.652	549.461.820.977	201.569.667.652
---	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

Trong đó:

- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.467.011.299	8.347.301.088	56.494.011.299	8.347.301.088

Trong đó tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	
--	-----------------	--	-----------------	--

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013

04- Các khoản trả trước cho người bán

a. Trả trước cho người bán của HĐ SXKD	7.795.610.167	6.142.968.213
- PRAGATI INTERNATIONAL PTE, LTD	1.872.034.890	
- Công ty TNHH An Bảo Nguyễn	1.082.812.500	986.370.000
- Công ty TNHH TV Đầu tư TMDL Sơn Việt		401.880.000
- Công ty CP Minh Thái Vượng Thành		482.109.555
- Công ty TNHH Máy XD Hải Âu		404.250.000
- Công ty CP Phần mềm Bravo		625.792.858
- Công ty TNHH Glory Thành Đô	1.737.824.000	2.249.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí TM Lê Duyên Anh	587.400.000	587.400.000
- Đối tượng khác	2.515.538.777	406.165.800
b. Trả trước cho người bán theo dõi tại Ban QLDA	22.486.342.341	23.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	8.956.837.496
- Công ty Cổ phần ứng dụng Công nghệ và Môi trường Vietnap	1.439.729.000	
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000
Cộng	30.281.952.508	29.189.581.554

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện

05- Các khoản phải thu khác (Phụ lục 05)

06- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		21.916.399.693
- Nguyên liệu, vật liệu	1.357.820.907.255	860.830.358.885
- Công cụ, dụng cụ	5.523.660.075	5.186.552.254

- Chi phí SX, KD dở dang	160.968.725.722	15.479.630.736
- Thành phẩm	523.434.008.549	538.626.331.656
- Hàng hóa	496.956.904	977.473.856
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.048.244.258.505	1.443.016.747.080
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-7.681.083.740
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	2.048.244.258.505	1.435.335.663.340
07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá		377.898.736
- Tiền thuế đất		2.988.421.217
- Thuế TNCN nộp quá	46.893.644	
- Phí lệ phí khác	17.750.512	
Cộng	64.644.156	3.366.319.953
08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)		
09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính		
10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)		
11- Tài sản dở dang dài hạn		
* Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	6.184.617.345.613	6.016.799.044.116
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.163.087.377.927	5.999.325.813.841
+ Hệ thống lọc bụi khí than lò cao	14.526.006.626	13.137.006.626
+ Kho chứa than, quặng cám, bãi liệu	3.218.990.371	
+ Các công trình khác	3.784.970.689	4.336.223.649
- Mua sắm tài sản cố định	157.758.699	26.594.292
- Sửa chữa tài sản cố định	7.314.260.078	3.087.085.926
Cộng	6.192.089.364.390	6.019.912.724.334

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

- Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo dỡ các khó khăn cho dự án

- Đến thời điểm 30/6/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.163,09 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 2.951,66 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 6 tháng - năm 2022 là chi phí lãi vay vốn hoá.

- Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí công cụ dụng cụ	3.243.515.878	3.894.960.872
- CP thuê văn phòng	1.041.818.177	
- Chi phí bồi thường GPMB bù trừ với tiền thuê đất	2.465.367.282	
- Vật tư, thiết bị	5.686.459.854	3.434.359.032
- Chi phí bốc đất đá	10.254.259.833	11.069.338.006
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ sản lượng - Trại Cau	733.188.709	
- Chi phí SCL TSCĐ		246.610.377
- Bảo hiểm các loại	1.479.458.506	1.810.536.378
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	3.627.806.011	7.608.223.461
- Chi phí biển quảng cáo	4.029.569.473	3.969.202.904
- Phí cấp quyền khai thác	1.981.739.100	
- Thuế đất	9.393.688.249	
- Chi phí khác	1.533.604.901	1.261.344.462
Cộng	45.470.475.973	33.294.575.492

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ	2.236.738.552	5.181.121.801
- Vật tư phụ tùng thiết bị	104.781.023.638	108.977.298.671
- Chi phí SCL TSCĐ	16.901.861.252	28.084.368.385
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (Mô Tiến Bộ + Trại cau+PM)	5.681.088.125	10.674.512.585
- Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.253.004.997	
- Tiền sử dụng thông tin tài liệu địa chất	50.268.553.565	52.254.716.873
- Chi phí khác	94.712.870	3.405.622.329
Cộng	183.216.982.999	208.577.640.644

15- Vay và nợ thuê tài chính	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.532.612.690.582	2.532.612.690.582	3.218.102.181.543	3.455.055.440.386	2.769.565.949.425	2.769.565.949.425
- Vay ngắn hạn	1.308.328.709.502	1.308.328.709.502	3.114.605.971.141	3.375.031.351.309	1.568.754.089.670	1.568.754.089.670
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.224.283.981.080	1.224.283.981.080	103.496.210.402	80.024.089.077	1.200.811.859.755	1.200.811.859.755
b) Vay và nợ dài hạn	1.789.834.556.428	1.789.834.556.428	80.000.000.000	40.057.358.552	1.749.891.914.980	1.749.891.914.980
- Vay dài hạn	1.789.834.556.428	1.789.834.556.428	80.000.000.000	40.057.358.552	1.749.891.914.980	1.749.891.914.980

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
16.1) Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Phải trả người bán của HĐ SXKD				
- Công ty CP TM Thái Hưng	36.290.228.920	36.290.228.920	87.783.505.700	87.783.505.700
- AIM international PTE LTD (NK thép phế)	28.906.454.124	28.906.454.124	32.203.493.719	32.203.493.719
- Công ty CP BCH	42.908.190.781	42.908.190.781	7.374.315.107	7.374.315.107

- Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	8.084.152.450	8.084.152.450	10.197.069.150	10.197.069.150
- RAMUSAKEN SINGAPORE PTE LTD (NK thép phế)	31.635.473.641	31.635.473.641	47.695.248.886	47.695.248.886
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	78.585.602.045	78.585.602.045	92.580.185.943	92.580.185.943
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	89.507.978.978	89.507.978.978	72.466.794.950	72.466.794.950
- Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc	3.271.031.100	3.271.031.100	99.390.526.950	99.390.526.950
- Công ty TNHH Đại Việt	46.820.678.500	46.820.678.500	51.658.213.550	51.658.213.550
- Các đơn vị khác	817.822.318.892	817.822.318.892	455.870.546.124	455.870.546.124
Cộng	1.183.832.109.431	1.183.832.109.431	957.219.900.079	957.219.900.079

b) Phải trả người bán liên quan đến dự án GĐ2

	30/6/2022	01/01/2022
- Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC	123.600.704.755	120.496.217.066
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
- Công ty CP đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
- Tổng công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt nam	20.237.364.786	20.237.364.786
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
- Phải trả các đối tượng khác	55.499.037.487	58.838.514.760
Cộng	275.484.954.826	275.719.944.410
Cộng (a+b)	1.459.317.064.257	1.232.939.844.489

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

c) Phải trả người bán là các bên liên quan	Giá trị	Cuối kỳ	Đầu năm
		Có khả năng trả nợ	Có khả năng trả nợ

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

	30/6/2022	01/01/2022
18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- C.Ty TNHH TM Đức Giang	19.806.795	285.855.168
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	927.144.170	
- C.Ty cổ phần B.C.H	8.590.988.261	
- Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO	59.401.879	566.170.384
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	263.702.000	263.702.000
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	208.712.383	295.857.360
- Người mua trả tiền trước khác	1.178.210.574	586.034.316
Cộng	11.247.966.062	1.997.619.228

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------------	----------------	----------------

a) Chi phí phải trả ngắn hạn	1.763.528.029.758	1.604.814.674.871
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.597.578.699	1.640.172.545
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD/CB (*)	1.695.120.429.614	1.577.837.673.466
- Trích trước tiền điện + nước	5.726.140.683	8.567.420.561
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	6.833.117.989	622.358.625
- Trích trước chi phí kiểm toán	352.500.000	325.000.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	167.634.020	
- Trích trước chi phí SCTX+SCL	16.466.406.742	
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	6.821.985.459	6.821.985.459
- Trích trước tiền thưởng cho khách hàng		7.935.570.000
- Trích trước tiền thuê đất + Phí NN	1.890.000.000	
- Khác	28.552.236.552	1.064.494.215
b) Chi phí phải trả dài hạn	315.378.053.044	253.511.546.978
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD/CB (*)	315.378.053.044	253.511.546.978

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/6/2022, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	356.189.901.098	333.634.940.553
- Kinh phí công đoàn	1.440.575.265	1.452.274.084
- Bảo hiểm các loại phải nộp	18.614.997	14.942.997
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Tiền đặt cọc, đấu thầu, bảo lãnh	450.000.000	450.000.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	2.960.202.549	6.594.179.022
- Quỹ vì HP trẻ em + đóng góp công trình phúc lợi	901.558.024	985.748.017
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Phải trả cổ tức	160.280.000	169.780.000
- Tiền đền bù hỗ trợ sụt lún - Trại cau (***)	25.638.555.965	25.638.555.964
- Hồ Bản Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	17.524.487.200	21.907.609.350
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	579.445.903	394.815.428
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu TM phải trả	89.004.506.850	58.788.498.230
- Phải trả lãi vay NH tại CT CP cán thép Thái Trung	2.890.287.341	2.834.593.677
- CP phục hồi môi trường	879.964.309	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.183.639.493	1.846.160.582
b) Dài hạn	599.500.000	474.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	599.500.000	474.500.000

Tổng cộng

356.789.401.098

334.109.440.553

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô sát Tiên Bộ

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tăng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả

20- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	23.546.856.143	21.106.856.143
- DP phải trả tiền SCL	15.940.000.000	13.500.000.000
- Dự phòng phải trả hoàn thổ moong BLC (bơm nước)	7.606.856.143	7.606.856.143
b) Dài hạn	222.276.896.370	214.436.985.047
- Chi phí phục hồi môi trường	30.588.050.650	29.275.021.579
- DP phải trả SCL (lò cốc, lò cao)	170.000.000.000	170.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	21.688.845.720	15.161.963.468
Cộng	245.823.752.513	235.543.841.190

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản nhận giữ hộ: (tấn thép cán)	28.637,996	58.416,044
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	4.963,040	25.707,040

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng - Năm 2022	6 tháng - Năm 2021
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	6.922.705.170.494	6.551.574.703.343
a) Doanh thu	6.922.705.170.494	6.551.574.703.343
- Doanh thu bán hàng hóa	146.848.762.807	7.670.517.718
- Doanh thu bán thành phẩm	6.770.478.159.056	6.539.937.146.672
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.378.248.631	3.967.038.953
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		2.057.422.400
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại		2.057.422.400
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	6.922.705.170.494	6.549.517.280.943
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	146.848.762.807	7.670.517.718
- Doanh thu bán thành phẩm	6.770.478.159.056	6.537.879.724.272
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.378.248.631	3.967.038.953
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	6.736.327.635.624	5.935.823.670.930
- Giá vốn hàng hóa	146.570.235.550	9.993.006.452
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	6.592.883.497.889	5.920.799.451.949

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.554.985.925	5.031.212.529
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-7.681.083.740	
5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	476.919.641	417.008.927
- Cổ tức lợi nhuận được chia	211.918.133	823.468.364
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		278.453.652
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.238.157.631	190.855.425
- Lãi bán hàng chậm trả	9.403.242.236	3.943.990.487
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11.330.237.641	5.653.776.855
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	6 tháng - Năm 2022	6 tháng - Năm 2021
- Lãi tiền vay	57.553.459.694	58.878.932.772
- DP chênh lệch tỷ giá DA Giai đoạn II		75.404.700.951
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.420.968.063	
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	2.047.117.637	81.230.962
- Lãi chậm trả	55.693.664	90.402.357
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Cộng	63.077.239.058	134.455.267.042
7. Thu hoạt động khác	6 tháng - Năm 2022	6 tháng - Năm 2021
- Vật tư, thành phẩm nhập kho	294.670.527	
- Thanh lý TSCĐ	733.869.000	
- Phí thực tập		3.000.000
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	54.848.485	46.666.666
- Công suất phản kháng	42.180.337	17.864.333
- Thu hồi từ bán xi bùn, vẩy cặn		2.419.381.090
- Than tuyển dôi kho		4.092.600.600
- Thu nhập khác	578.236.219	514.859.662
Cộng	1.703.804.568	7.094.372.351
8. Chi hoạt động khác	6 tháng - Năm 2022	6 tháng - Năm 2021
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	5.440.455.651	2.139.652.616
- Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập		2.250.000
- Than tuyển dôi kho		79.192.350
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dùng SX	9.185.710.375	9.724.727.430
- Thuế, phí		442.509.300
- Công suất phản kháng	16.800.000	5.840.000
- Chi phí thu gom xi bùn, vẩy cặn, thép phế		259.519.364
- Chi phí khác	61.391	48.507.721
Cộng	14.643.027.417	12.702.198.781
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng - Năm 2022	6 tháng - Năm 2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	48.517.007.497	323.470.410.149

+ Chi phí nhân viên quản lý	52.825.283.098	71.714.662.974
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	5.448.444.199	5.333.060.304
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	4.327.147.035	2.551.629.528
+ Thuế phí, lệ phí	26.418.498.121	20.560.805.496
+ Các khoản dự phòng	-78.367.000.000	194.862.092.220
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.335.768.467	6.630.390.649
+ Chi phí khác bằng tiền	31.528.866.577	21.817.768.978
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.290.707.024	28.435.719.505
+ Chi phí nhân viên bán hàng	4.151.282.260	4.555.604.757
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	528.648.392	919.327.484
+ Khấu hao TSCĐ	591.139.040	585.230.827
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.585.482.453	17.699.387.935
+ Chi phí khác bằng tiền	5.434.154.879	4.676.168.502
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng - Năm 2022	6 tháng - Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.581.192.112.712	6.040.998.631.010
- Chi phí nhân công	300.675.669.723	292.126.528.567
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.720.170.989	71.967.396.651
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.582.458.625	34.254.700.843
- Chi phí khác bằng tiền	135.869.677.493	131.114.859.733
Cộng	10.118.040.089.542	6.570.462.116.804

34. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên toà để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Toà án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 30/6/2022 Công ty chưa nhận được khoản tiền bồi thường nào theo như kết luận của Toà Phúc thẩm.

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 30/6/2022 là 1.004.341.313.127 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCT và chưa nhận được số tiền bồi thường theo Bản án số 531/2021/HS-PT, các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT.

35. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ:

Lợi nhuận sau thuế của Quý II năm 2022 so với cùng kỳ giảm 52,9 tỷ đồng nguyên nhân do:

- Lợi nhuận gộp giảm 410 tỷ đồng (Tốc độ tăng giá vốn cao hơn giá bán)

- Chi phí quản lý giảm 286,7 tỷ đồng bao gồm:

+ 6T năm 2021 trích lập dự phòng công nợ; dự phòng tiền lương; trích trước chi phí đồng phục; trích trước hỗ trợ ảnh hưởng Covid cho CBCNV; 6T năm 2022 chỉ hoàn nhập tiền lương dự phòng do không chi hết

+ 6T năm 2022 tiền thuế đất; nghiệp vụ phí ngân hàng (phí mở LC nhập khẩu thép phế) tăng so với cùng kỳ

- Chi phí tài chính giảm 65,7 tỷ đồng bao gồm:

+ 6T năm 2021 trích lập chênh lệch tỷ giá 75,4 tỷ đồng

+ 6T năm 2022 chi phí lãi vay; chênh lệch tỷ giá; dự phòng đầu tư tăng so với cùng kỳ

6 tháng - Năm 2022

6 tháng - Năm 2021

Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị

1.509.212.461

705.392.400

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Ngày 13 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Nguyệt Anh

Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn	145.327.808.719	-53.978.563.741	120.421.979.244	-53.439.755.547
- Phải thu về bảo hiểm + KPCĐ	735.776.075		796.402.519	
- Thuế TNCN tạm trích	2.867.754.660		826.405.640	
- Tiền thép phế nhập khẩu	57.425.642.523	-52.975.118.944	55.126.258.360	-52.975.118.944
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.003.444.797	-1.003.444.797	1.003.444.797	-464.636.603
- Thỏa ước LĐTT + Quỹ XH từ thiện	554.150.578		179.139.245	
- Quỹ vì trẻ em	90.624.893		0	
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	234.449.719		236.255.717	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Phải thu tạm ứng	1.541.355.663		782.184.780	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.339.878.716		41.225.875.273	
- Phải thu từ NS Huyện Đồng hỷ tiền đền bù tái định cư đã thu	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Phải thu lãi chậm trả	9.403.242.236		10.388.247.480	
- Phải thu khác	551.572.086		277.848.660	
b. Phải thu khác dài hạn	36.581.299.260		33.675.531.849	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	36.581.299.260		33.675.531.849	

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

6 tháng Năm 2022

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	1.133.835.494.363	2.647.733.992.544	652.078.310.832	11.633.059.625		153.230.333.344	4.598.511.190.708
A2	Số tăng trong kỳ	12.792.214	7.222.739.435	1.470.656.223	551.476.000			9.257.663.872
A201	- Mua sắm mới		6.077.600.000		551.476.000			6.629.076.000
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.792.214	1.145.139.435	1.470.656.223				2.628.587.872
A209	- Tăng khác							
A3	Số giảm trong kỳ	120.115.259		4.473.329.193				4.593.444.452
A301	- Thanh lý, nhượng bán			4.473.329.193				4.473.329.193
A302	- Giảm do điều chỉnh QTDA							
A305	- Giảm do chuyển thành CCDC	120.115.259						120.115.259
A4	Dư cuối kỳ	1.133.728.171.318	2.654.956.731.979	649.075.637.862	12.184.535.625		153.230.333.344	4.603.175.410.128
B	Giá trị đã hao mòn lũy kế							
B1	Dư đầu kỳ	804.341.268.964	1.926.932.757.861	434.655.527.848	10.250.618.088		145.828.800.734	3.322.008.973.495
B2	Tăng trong kỳ	13.758.817.632	35.258.333.980	9.787.382.329	197.293.762		293.046.414	59.294.874.117
B201	- Khấu hao trong Kỳ	13.758.817.632	35.258.333.980	9.787.382.329	197.293.762		293.046.414	59.294.874.117
B20101	+ Tính vào giá thành	13.615.086.486	35.258.333.980	9.787.382.329	197.293.762		293.046.414	59.151.142.971
B20102	+ Vốn phúc lợi	143.731.146						143.731.146
B209	- Tăng khác							
B3	Số giảm trong kỳ			4.473.329.193				4.473.329.193
B301	- Thanh lý, nhượng bán			4.473.329.193				4.473.329.193
B4	Số cuối kỳ	818.100.086.596	1.962.191.091.841	439.969.580.984	10.447.911.850		146.121.847.148	3.376.830.518.419
C	Giá trị còn lại							
C1	Số dư đầu kỳ	329.494.225.399	720.801.234.683	217.422.782.984	1.382.441.537		7.401.532.610	1.276.502.217.213
C2	Số dư cuối kỳ	315.628.084.722	692.765.640.138	209.106.056.878	1.736.623.775		7.108.486.196	1.226.344.891.709

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT

6 tháng Năm 2022

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ								
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				3.294.056.797		110.631.135.828	158.016.075.025
A2	Số tăng trong năm					5.472.532.830			5.472.532.830
A201	- Mua sắm mới					490.000.000			490.000.000
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành								
A205	- Cài đặt, nâng cấp					4.982.532.830			4.982.532.830
A3	Số giảm trong kỳ								
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				8.766.589.627		110.631.135.828	163.488.607.855
B	Giá trị hao mòn lũy kế								
B1	Số dư đầu kỳ	7.038.190.355				3.144.122.198		97.370.301.800	107.552.614.353
B2	Số tăng trong kỳ	517.373.808				211.098.192		8.840.556.018	9.569.028.018
B201	- Khấu hao trong năm	517.373.808				211.098.192		8.840.556.018	9.569.028.018
B20101	+ Tính vào giá thành	517.373.808				211.098.192		8.840.556.018	9.569.028.018
B3	Số giảm trong kỳ								
B4	Số cuối kỳ	7.555.564.163				3.355.220.390		106.210.857.818	117.121.642.371
C	Giá trị còn lại								
C1	- Tại ngày đầu năm	37.052.692.045				149.934.599		13.260.834.028	50.463.460.672
C2	- Tại ngày cuối năm	36.535.318.237				5.411.369.237		4.420.278.010	46.366.965.484

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

TT	Nội dung	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỢ KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỢ KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
1	Thuế GTGT hàng nội địa		4.525.839.462	10.124.317.554	12.662.728.934		1.987.428.082
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			49.050.802.472	49.050.802.472		
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)			1.475.166.534	1.475.166.534		
4	Thuế TNDN (TK 3334)	377.898.736	1.624.087.770	13.412.493.566	8.463.781.449		6.194.901.151
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		8.767.596	8.038.403.562	8.091.423.314	46.893.644	2.641.488
6	Thuế tài nguyên (3336)		16.427.522.324	18.203.066.449	32.465.412.246		2.165.176.527
7	Thuế đất (TK 3337)	2.988.421.217	16.078.305.264	36.388.927.465	40.542.771.811		8.936.039.701
8	Thuế BVMT (TK 33381)		70.727.400	512.156.700	519.171.600		63.712.500
9	Thuế môn bài (TK 33382)			21.000.000	21.000.000		
10	Phí BVMT (TK 33391)		1.389.338.488	6.847.396.718	7.273.561.158	17.750.512	980.924.560
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)		2.843.518.200	3.834.051.000	4.760.543.700		1.917.025.500
12	Phí SD đường sắt (TK 33393)		2.452.408.249		2.452.408.249		
13	Phí SD tài liệu địa chất (TK 33394)						
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (TK 33395)			823.939.600	823.939.600		
	Tổng cộng	3.366.319.953	45.420.514.753	148.731.721.620	168.602.711.067	64.644.156	22.247.849.509

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-150.809.401.901	159.330.029.106	19.187.584.188	1.897.575.978.632
	- Số tăng trong năm trước				28.938.603.291	121.849.587.803	563.401.925	151.351.593.019
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	281.179.616.909	19.750.986.113	2.048.927.571.651
	- Phát sinh tăng 6 tháng năm 2022					34.916.118.753	67.622.992	34.983.741.745
	- TNDN tính thiếu (từ 2020-2021)					-512.639.228		-512.639.228
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-58.305.560.984			-58.305.560.984
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-180.176.359.594	315.583.096.434	19.818.609.105	2.025.093.113.184

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	<u>1.840.000.000.000</u>		<u>1.840.000.000.000</u>	